

Bản án số: **14/2017/HNGĐ-PT**

Ngày: 07-12-2017

V/v: “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Minh Khánh

Ông Nguyễn Xuân Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Nghi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06, 07 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2017/TLPT - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Do bản án sơ thẩm số 179/2017/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2017/QĐ-PT, ngày 20 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nông Thị T** (Tên gọi khác Nông Nguyệt T), sinh năm 1955.

ĐKHTTT: Thôn 20, xã E, huyện S, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ở hiện nay: Xóm 16 xã G, huyện Y, Tuyên Quang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đàm Quốc C - Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc C - Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Đinh Ngọc M**, sinh năm 1952. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1958, (là vợ) Văn bản ủy quyền lập ngày 27/3/2017 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang.

Cùng địa chỉ: Thôn SL 5, xã AT, T.P Q, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn C1 - Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng khoa Pháp luật Dân sự, Giảng viên cao cấp trường Đại học Luật Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị A, sinh năm 1958. Có mặt.

3.2. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1955. Có mặt.

3.3. Bà Vũ Thị V, sinh năm 1960. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn SL 5, xã AT, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn bà Nông Thị T.

- Bị đơn ông Đinh Ngọc M.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (là người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Ngọc M) bà Phạm Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn bà Nông Thị T trình bày:

Bà kết hôn với ông Đinh Ngọc M năm 1977, quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn vì vậy năm 1984 bà làm đơn xin ly hôn với ông M, Tòa án nhân dân huyện Y xét xử bác đơn xin ly hôn buộc bà quay về đoàn tụ với ông M, không nhất trí bản án sơ thẩm bà làm đơn kháng cáo. Tại bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02 ngày 06 tháng 4 năm 1985 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tuyên đã xử cho bà được ly hôn với ông M, giao phần con cái và tài sản chung về cấp sơ thẩm để tiến hành điều tra giải quyết từ giai đoạn đầu.

Tài sản chung của bà và ông M gồm: 01 ngôi nhà gỗ 3 gian, tường trát toóc xi, mái lợp ngói được làm trên mảnh đất tại thôn SL 5, xã AT, huyện Y (nay là thành phố Q). Nguồn gốc đất do bà được giám đốc Nông trường quốc doanh SL cấp, theo đơn xin cấp đất làm nhà và được duyệt ngày 25/5/1982 vì bà là cán bộ của Nông trường.

Trong thời gian chờ Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại về phần tài sản và con chung do điều kiện bà không có nhà cửa phải đi ở nhờ cuộc sống khó khăn nên bà phải bỏ việc ở Nông trường quốc doanh SL, bước đường cùng năm 1987 bà đã mang theo 1 con nhỏ về quê ở tỉnh Lạng Sơn sinh sống nhờ anh, em, bố mẹ cưu mang. Sau đó Tòa án nhân dân huyện Y đã tạm xếp lại vụ kiện chưa giải quyết.

Năm 1995 bà quay về Tuyên Quang đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết về phần tài sản và con chung (chưa được giải quyết) theo quyết định của bản án phúc thẩm. Năm 1997 bà có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) gửi Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Y gửi kèm theo đơn giấy cấp đất của Giám đốc nông trường ngày 28/12/1985 cho bà. Trên diện tích đất được nông

trường cấm bà và ông M đã làm 01 nhà gỗ cùng các con sinh sống. Tòa án nhân dân huyện Y không thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của bà, bà Chánh án Tòa án huyện lúc đó đã chuyển ý kiến của Tòa án sang Ban quản lý đất đai huyện Y xem xét, cấp GCNQSDĐ cho ai để Tòa án có căn cứ giải quyết, xét xử (có tài liệu bà Chánh án ký gửi Ban quản lý đất đai huyện Y). Do không thể ở Tuyên Quang để chờ việc cấp GCNQSDĐ nên bà quay về Lạng Sơn làm ăn nuôi con. Đầu năm 1997 bà di cư tự do vào tỉnh Đắk Lắk khai hoang làm kinh tế mới. Trước khi đi bà có gửi đơn đến Tòa án huyện Y về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn giữa bà và ông M đối với tài sản nhà, đất do ông M quản lý.

Năm 2011 bà tiếp tục có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, tại cuộc hòa giải của UBND xã AT ngày 28/5/2011 ông M xuất trình GCNQSDĐ do UBND huyện Y cấp ngày 05/10/1992 chứng nhận ông M được quyền sử dụng 583m² đất. Việc ông M được cấp GCNQSDĐ bà không biết, ông M đã tự mình kê khai, đăng ký đề nghị cấp GCNQSDĐ cho riêng ông, UBND huyện cấp đất cho ông M nhưng không biết nguồn gốc diện tích đất 583m² do bà được nông trường cấm cho bà và đất đang có tranh chấp. Năm 1997 bà cũng đã có đơn đề nghị cấp 360m² đất ở do Nông trường cấp cho bà, ngày 17/1/1997 UBND huyện Y có giấy mời bà và ông M đến trụ sở UBND thị trấn Nông trường SL để giải quyết khiếu nại của bà về đất thổ cư.

Về tờ đơn xin giao con và tài sản ngày 20/2/1984 do ông M viết đưa cho bà hai bên không có sự thỏa thuận, không phải là ý chí của bà, do mâu thuẫn vợ chồng nên bà đã ra ở tại phòng làm việc của cơ quan, hôm đó cơ quan đang có Hội nghị ông M đến làm ầm ĩ lên, để cho ông M đi về bà đã ký khi ông M đưa, khi ký bà đang làm nhiệm vụ không kịp đọc nội dung. Sau này bà làm đơn xin ly hôn trong đơn và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà đều xin được nuôi con chung và đề nghị chia tài sản chung, bà xin được ở lại ngôi nhà làm trên đất Nông trường đã cấp đất cho bà, để bà có chỗ ở nuôi con cái, bà không nhất trí các nội dung trong tờ đơn xin giao con và tài sản ngày 20/2/1984, ông M đã cố tình cướp hết tài sản không chia cho bà thứ gì. Bà đã yêu cầu chia tài sản chung ngay từ khi ly hôn, bản án phúc thẩm đã giao cho cấp sơ thẩm giải quyết phần con cái và tài sản chung nhưng chưa được giải quyết.

Vì vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn một là chia đều tài sản chung nhà ở cho bà, hai là trả đủ cho bà diện tích đất 360m² đất thổ cư nông trường cấp riêng cho bà làm nhà ở.

Quá trình giải quyết vụ án bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, ngôi nhà gỗ 3 gian, tường trát toóc xi, mái lợp ngói trên mảnh đất Nông trường quốc doanh SL cấp cho bà là tài sản chung của bà và ông M nhưng do thời gian nhà bị hư hỏng đã dỡ bỏ; ông Đinh Ngọc M đã bán một phần đất cho ông S, bà V đã xây 01 nhà ba tầng; một phần đất ông M và bà A (là vợ sau của ông M) đã xây nhà cấp 4; phần đất nhà nước thu hồi

để làm hành lang đường ông M bà A đã được nhận tiền đền bù là 87.000.000đ (*Tám mươi bảy triệu đồng*) bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị trả lại mảnh đất gần công xưởng chế biến Nông trường chè quốc doanh SL, sau đó bà đề nghị Tòa án giải quyết chia cho bà toàn bộ phần đất trống hiện nay ông M đang dùng để trồng cây chuối, đu đủ và rau.

- *Bị đơn ông Đinh Ngọc M trình bày.*

Ông đang quản lý, sử dụng các tài sản như bà T trình bày, về nguồn gốc đất là do Giám đốc Nông trường Quốc doanh SL cấp đất cho bà Nông Thị T nhưng đã là tài sản riêng của ông. Lý do ông và bà T đã thỏa thuận tại đơn xin giao con và tài sản, nội dung thỏa thuận *“Tôi là Nông Thị T vợ anh Đinh Ngọc M mất sức thị trấn nông trường SL. Nay theo đề nghị của tôi được anh M chấp nhận. Vậy tôi làm giấy này xin giao lại hai đứa con là Đinh Thị Phương L và Đinh Thị Phương H với toàn bộ tài sản, quyền sở hữu đất đai để anh M sử dụng và có trách nhiệm nuôi con cái. Tôi được tự do. Giấy này có hiệu lực từ ngày 20/2/1984, người làm đơn Nông Thị T”*. Chữ viết trong đơn xin giao con và tài sản là của ông, chữ ký T, Nông Thị T là chữ của bà T.

Ông đã thực hiện đúng cam kết đã nuôi các con khôn lớn trưởng thành các cháu đều học xong Đại học, cháu L còn học xong cao học, các cháu đều đã có gia đình riêng. Năm 1992 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông quản lý sử dụng 583m², trong đó có 400m² đất thổ cư thửa 20A tờ bản đồ số 3, 183m² đất kinh tế gia đình thuộc thửa 20B tờ bản đồ số 3. Ông sử dụng đất ổn định từ đó cho đến nay không tranh chấp với ai. Căn cứ Điều 7 Luật dân sự số 44 năm 1995. Điều 131, Điều 39, khoản 1 Điều 59; Điều 38; Điều 40; 42; khoản 1, 3 Điều 33; 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Khoản 5 Điều 14, 16 Luật đất đai năm 1987; Điều 14; khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh hợp đồng dân sự số 52/LCT/HĐNN năm 1991; khoản c Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; mục 2 nghị quyết số 45/2005/QH 11; khoản 4 phần II thông tư liên ngành TANDTC – VKSNDTC số 03/ TTLN năm 1996; Điều 131 BLDS năm 1995; Điều 122 BLDS số 33/2005/QH11; Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ tiểu mục 2.2 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/ NQQ – HĐTP ngày 10/8/2004; Điều 131; 136; 132; 133 khoản 1 Điều 145; 140; 141; 142; 145 của Bộ luật dân sự năm 1995. Thì bà T không có quyền đòi lại đất. Ông không nhất trí chia đất cho bà T, đề nghị Tòa án công nhận đơn xin giao con và tài sản là giao dịch dân sự đã có hiệu lực từ ngày 20/2/1984.

Ông không đề nghị đưa bà C2 bà L1 tham gia là người làm chứng, ông không đề nghị đối chất với hai bà vì không liên quan đến vụ án.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A trình bày:*

Năm 1987 bà xây dựng gia đình với ông Đinh Ngọc M, khi đó ông M đã có 02 con riêng là cháu Đinh Thị Phương L và cháu Đinh Thị Phương H, năm 1988 bà và ông M có thêm cháu Đinh Ngọc L2. Hai ông bà đã cùng nhau chăm sóc các con khôn

lớn trưởng thành. Bà T và ông M đã có đơn xin giao con và tài sản, vì vậy đất đai nhà cửa là của riêng ông M từ trước khi ly hôn. Bà không nhất trí yêu cầu đòi chia đất của bà T, bà đề nghị Toà án công nhận tờ đơn xin giao con và tài sản là giao dịch giữa bà T và ông M có hiệu lực từ ngày 20/2/1984.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn S và bà Vũ Thị V (là vợ) trình bày:*

Năm 2010 vợ chồng ông mua của ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A (là vợ) 01 thửa đất 80m² (trong đó có 60 m² đất thổ cư và 20m² đất thổ canh liền kề), trị giá 80.000.000đ, đã thanh toán xong. Hai bên có lập giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 3/4/2010, có hộ giáp ranh ký, có xác nhận của trưởng thôn, chưa làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Ông bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp tài sản của ông M và bà T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân thành phố Q thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2017/HNGĐ-ST, ngày 01/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố Q, Quyết định:

- Căn cứ Điều 28; 147; 200; 254; 262; 264; 266; 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 486 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 15, điều 29 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 29; Điều 31; Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 100 Luật đất đai 2013;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Phép lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016.

1. Tuyên xử:

- Giao cho bà Nông Thị T được quản lý, sử dụng, định đoạt 110.3m² đất, tại thửa số 2 được giới hạn bởi các điểm từ điểm 2,3,4, 15, 16 và điểm 2 danh giới vị trí đất như mảnh trích đo địa chính (*hiện trạng sử dụng đất*) số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Q. Đất trị giá là 110.300.000đ (*một trăm mười triệu ba trăm nghìn đồng*) và có quyền sử dụng, định đoạt các cây trồng trên thửa đất bà được giao (*có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo*).

Ghi nhận bà tự nguyện nhận bồi thường toàn bộ giá trị cây trồng trên phần đất trống. Trị giá là 1.486.750đ (*một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

- Giao cho ông Đinh Ngọc M được quản lý, sử dụng, định đoạt 537,7 m² (trong đó có diện tích 80m² đất ông M bà A đã chuyển nhượng cho ông Ngô Văn S và bà Vũ Thị V, sau khi nhà nước thu hồi đất để làm hành lang đường diện tích hiện trạng còn 78m²) tại thửa số 3 được giới hạn bởi các điểm từ điểm 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,15, và điểm 4 và thửa số 1 có diện tích 78m² được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 16, 17 và 1 danh giới vị trí đất như mảnh trích đo địa chính (hiện trạng sử dụng đất) số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Q. Đất trị giá là 537.700.000đ (năm trăm ba mươi bảy triệu, bảy triệu trăm nghìn đồng) và có quyền sử dụng, định đoạt các cây trồng trên đất trừ phần cây trồng trên đất đã giao cho bà T (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Tổng giá trị tất cả các tài sản chung của bà T và ông M có trị giá là: 648.000.000đ (Phần tài sản bà T được chia là 110.300.000đ đồng; Phần tài sản ông M được chia là 537.700.000đ (năm trăm ba mươi bảy triệu, bảy triệu trăm nghìn đồng) trong đó có cả phần diện tích ông M bà A đã chuyển nhượng cho ông S và bà V.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nông Thị T phải chịu 2.284.000đ (hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá. Ông Đinh Ngọc M phải chịu 2.284.000đ (hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá.

Đối trừ phần nghĩa vụ bà T tự nguyện nhận chịu toàn bộ phần cây trồng trên phần đất trống theo kết quả là 1.486.750đ (một triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng). Vậy ông M còn phải trả cho bà T số tiền 797.250đ (bảy trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 14/9/2017 nguyên đơn bà Nông Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng chưa chia, Tòa chia cho ông Đinh Ngọc M 537,7m² đất trong đó chỉ chia cho bà 110,3m² là không công bằng cụ thể: đây là tài sản chung chưa được chia, bà nhất trí chia cho ông M phần nhiều hơn, phần đã có nhà, trong quá trình tham gia tố tụng bà đề nghị tòa chia cho bà toàn bộ diện tích đất trống còn lại nhưng tòa chỉ chia cho bà 110m² là không công bằng. Đề nghị tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo chia toàn bộ phần đất trống còn lại cho bà.

Ngày 18/9/2017 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (là người đại diện theo ủy quyền của ông M) bà Phạm Thị A đơn ghi ngày 13/9/2017 với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Tòa xử không khách quan không theo đúng thủ tục, tùy tiện, không làm theo luật:

1. Đơn khởi kiện của bà T yêu cầu tòa chia đôi ngôi nhà gối trị giá 20 triệu (nhà khi bà T bỏ đi còn chưa trát vách xong) và ông M phải trả cho bà 360m² đất thổ cư trị giá 360 triệu, theo giấy xác nhận của ông Ngô Tấn P (nguyên giám đốc Nông trường SL) ngày 28/12/1995, mảnh đất này bà đã giao cho ông M sở hữu và có trách nhiệm nuôi hai con. Tuy nhiên ngày 15/12/2016 và ngày 26/5/2017 Tòa án thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang lại về thẩm định toàn bộ mảnh đất 648m² của gia đình ông (trong đó có cả diện tích đất ông đã bán cho ông S, bà V phần đất này bà đã khẳng định là đất của ông M) nhưng khi xét xử tòa đem tất cả 648m² đất để chia. Như vậy Tòa đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà T vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 1 điều 5 bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

2. Bà T chỉ nộp 9 triệu tiền tạm ứng án phí vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại điều 171 BLTTDS.

3. Vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện quy định tại mục 4 phần II thông tư liên ngành số 03/TTLN của TANDTC – VKSNDTC ngày 10/8/1996.

4. Thời hiệu tuyên bố giao dịch vô hiệu đã hết quy định tại điều 159 BLTTDS năm 2004, khoản 1 điều 145 BLDS số 44/1995, khoản 1 điều 136 BLDS số 33/2005, điều 132 BLDS số 91/2015 (Đơn xin giao con và tài sản này đã trình lên các cơ quan có thẩm quyền như tòa sơ thẩm năm 1984, tòa phúc thẩm năm 1985, Ủy ban thị trấn SL năm 1997, Ủy ban xã AT năm 2011 và Tòa sơ thẩm năm 2011 khi đó bà T đã biết).

5. Giao dịch có hiệu lực quy định tại điều 131 BLDS số 44/CTN/1995, điều 122 BLDS số 33/2005; khoản 2 điều 129 BLDS số 91/2015.

6. Năm 1983 bà T có ý đồ bỏ chồng nên bà đã tìm cách ly thân, làm nhà ở được 6 tháng bà T đã bỏ ba bố con ông M lên cơ quan để thỏa mãn nhu cầu của mình nên đã ký đơn giao toàn bộ tài sản, đất đai cho ông M được quyền sở hữu với điều kiện phải nuôi cả hai con gái nhỏ (2 tuổi và 4 tuổi). Từ năm 1984 đến nay vợ chồng ông (M + A) tần tảo nuôi con của bà T khôn lớn, được ăn học thành người, dựng vợ gả chồng cho con, bà T không có một tý trách nhiệm nào. Nay lại về đòi quyền lợi đối với diện tích đất đã giao cho chúng tôi để thay bà nuôi con. Tòa án đã không xem xét chứng cứ này một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ đã xác định diện tích đất đang tranh chấp vẫn thuộc quyền của bà T và chia là không phù hợp thực tế làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của chúng tôi, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại điều 96 BLTTDS 2004.

7. Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ là văn bản thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M nhưng không thông báo cho chúng tôi biết là vi phạm nghiêm trọng LTTDS quy định tại điều 97 Luật tố tụng dân sự năm 2004 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi. Cụ thể ngày 13/5/2016 UBND xã AT và Phó chủ tịch UBND thành phố Q, Trưởng ban kiểm tra

thành ủy vẫn căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này giải quyết trả lại cho gia đình tôi 20m² đất do cán bộ xã thu hồi trái pháp luật cách đây 21 năm, cũng căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nhà nước đã đền bù cho tôi đất thổ cư khi thu hồi. Tòa án căn cứ vào văn bản thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M để giải quyết vụ án là không khách quan thiên vị đối với bà T.

8. Tòa căn cứ điều 29, 30, 31 luật hôn nhân gia đình là không đúng vì trước khi ký đơn thỏa thuận giao con và tài sản cho ông M bà T đã bỏ bố con ông M lên cơ quan ở, được giám đốc bố trí cho ở tầng 2 của nông trường thì không thể nói nhà là nơi ở duy nhất của bà T được mà nhà đó là nơi ở duy nhất của ba bố con ông M mới đúng.

9. Tòa chỉ căn cứ vào quyết định tạm xếp lại vụ án để chia đất cho bà T phần con cái tòa không xem xét bà T bỏ đi từ lúc chúng còn gọi mẹ chưa sõi thì ai là người nuôi dưỡng, dạy dỗ con để con trưởng thành như ngày hôm nay. Quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ tòa án không xem xét chứng cứ một cách khách quan toàn diện đầy đủ đã chia đất cho bà T là không phù hợp với thực tế làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại điều 96 BLTTDS 2004.

Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để điều tra giải quyết lại từ đầu.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhận đơn kháng cáo bổ sung của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (là người đại diện theo ủy quyền của ông M) bà Phạm Thị A với nội dung sửa đổi bổ sung như sau:

Thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết từ ngày 15/10/1996, căn cứ quy định tại mục 4 phần II thông tư liên ngành số 03/TTLN của TANDTC – VKSNDTC ngày 10/8/1996. Vì việc chia tài sản sau ly hôn này có liên quan đến đơn xin giao con và tài sản có hiệu lực từ ngày 20/2/1984 do hai người thỏa thuận. Nhưng Tòa án không xem xét đánh giá chứng cứ này một cách khách quan toàn diện đầy đủ. Ngày 30/5/2011 bà T mới bắt đầu khởi kiện Tòa án cấp sơ thẩm vẫn thụ lý giải quyết đến nay 6 năm 3 tháng mới xét xử.

Cấp sơ thẩm không xem xét tờ đơn xin giao con và tài sản nhưng Tòa lại căn cứ vào điều 6 của thông tư liên tịch số 01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016 xác định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu.

Tòa xác định mảnh đất ông đang sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ từ năm 1992 là tài sản chung của bà T chưa chia là không đúng. Bà T chỉ có quyền sử dụng ½ mảnh đất chung đó từ ngày 25/5/1982 đến ngày 19/2/1984 trước ngày bà ký đơn xin giao tài sản cho ông. Việc bà T giao cho ai quản lý sử dụng là quyền của bà không có luật nào cấm (thời kỳ đó đất đai thuộc sở hữu

toàn dân) do đó tài sản đất đai và hai đứa con là tài sản riêng của ông trước khi ly hôn.

Điều 28 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 quy định khi ly hôn cấm đòi trả của. Tôi đã được cấp GCNQSDĐ đây là căn cứ pháp lý đầy đủ để giải quyết mọi vấn đề về đất đai, là cơ sở để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi. Nếu ngày đó bà T không giao đất cho tôi sử dụng thì Nhà Nước cũng cấp đất cho bố con tôi có khi còn được nhiều hơn mảnh đất này vì tôi là thương binh, nạn nhân da cam. Hơn nữa bà không giao cho tôi thì gia đình tôi cũng được nông trường cấp đất vì vợ tôi cũng có 31 năm công tác tại nông trường. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q để điều tra xét xử lại từ đầu.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Tòa án giải quyết cho bà được sử dụng toàn bộ phần đất trống 204m², đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà.

Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T đề nghị: Nguồn gốc đất ông M sử dụng hai bên đều thừa nhận được cấp trong thời kỳ hôn nhân, khi cấp không đo đạc cụ thể, thực tế là 648m². Ngày 05/9/1984 Tòa án nhân dân huyện Y xử bác đơn xin ly hôn của bà T không phân chia tài sản. Ngày 06/4/1985 Tòa án tỉnh xử cho ly hôn giao cho Tòa án huyện Y điều tra giải quyết lại từ đầu tài sản. Ngày 30/9/1986 Tòa án huyện Y tạm xếp vụ kiện chưa phân chia tài sản, năm 1995, 1997 bà T tiếp tục có đơn đề nghị giải quyết. Như vậy, quyền sử dụng đất là tài sản chung giữa ông M và bà T chưa được phân chia nay bà T khởi kiện Tòa án thành phố thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền đúng quy định của pháp luật. Tổng diện tích đất 648m² bản án sơ thẩm chia cho bà T 110,3m² tương đương 1/6 trị giá tài sản trong khối tài sản chung là chưa hợp lý, bà nhất trí chia cho ông M phần nhiều hơn vì có công quản lý tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T chia cho bà sử dụng phần đất trống 204m² tương đương 1/3 trị giá tài sản, ông M được sử dụng 2/3 trị giá tài sản. Các căn cứ pháp lý: Công văn số 465/UBND-TNMT ngày 13/4/2017 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07/QSDĐ cấp ngày 05/10/1992 (Bút lục 157); Công văn 192/CV-UB ngày 02/8/1994; Công văn 342 ngày 12/11/1994; công văn số 36 ngày 02/11/1997; Luật đất đai năm 1987, 1993; Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự; Biên bản xác minh tài sản của Tòa án huyện Y ngày 05/1/1996 (Bút lục 176); Quyết định tạm xếp vụ kiện của Tòa án (Bút lục 177); Biên bản xác minh tài sản (Bút lục 178); Biên bản kiểm tra tài sản (Bút lục 180). Căn cứ pháp luật để chia tài sản: Điều 15, Điều 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Thông tư liên tịch số 01/2016.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Cấp sơ thẩm không vi phạm thời hạn tố tụng, Tòa án sơ thẩm đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; bà T khởi kiện đòi 360m² đất/583m² là tài sản chung, cấp sơ thẩm giải

quyết không vượt quá yêu cầu khởi kiện; Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự thông báo nguyên đơn nộp tạm ứng án phí, nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí Tòa án thụ lý là đúng; Cấp sơ thẩm đã tiến hành đánh giá chứng cứ đầy đủ và thu thập theo đúng quy định, tại phiên họp công khai chứng cứ Tòa án đã công bố cho các đương sự biết.

Bị đơn áp dụng thông tư liên ngành số 03 TANDTC-VKSNDTC ngày 10/8/1996 cho rằng bà T hết thời hiện khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo thông tư trên là không đúng. Quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung sau ly hôn không phải tranh chấp giao dịch dân sự; Đơn giao nhà và con lập trước ngày Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm và Tòa án tỉnh xét xử phúc thẩm, tại tòa án phúc thẩm bà T yêu cầu được chia nhà đất và con chung, tài sản; Tòa án tỉnh đã giao cho tòa án huyện xét xử lại về tài sản và con chung. Đơn giao nhà và con trên vi phạm điều cấm do đây là thỏa thuận trái pháp luật, thời điểm đó đất đai thuộc sở hữu toàn dân, nhà nước thống nhất quản lý, nghiêm cấm tặng, cho, chuyển dịch cho người khác...

Bị đơn ông Đinh Ngọc M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Tòa án công nhận hiệu lực của giao dịch dân sự tại Đơn xin giao con và tài sản ngày 20/2/1984, xác định đất là tài sản riêng của ông, bà T không có quyền khởi kiện, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị: Bản án sơ thẩm xác định quyền sử dụng 648m² đất là tài sản chung là không đúng, vợ chồng có quyền chiếm hữu sử dụng định đoạt tài sản ngang nhau đối với tài sản của 2 người. Bộ luật dân sự xuyên suốt nhiều năm quy định quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt ngang nhau. Văn bản thỏa thuận ngày 20/2/1984 là thỏa thuận chia tài sản không được Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tuyên xem xét giải quyết, Tòa phúc thẩm chuyển Tòa án huyện Y giải quyết, khi Tòa án Y thụ lý giải quyết bà T vắng mặt Tòa án tạm xếp vụ kiện, năm 2011 bà T quay về khởi kiện. Văn bản thỏa thuận ông M đã thực hiện hơn 30 năm theo đúng thỏa thuận, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, do có văn bản này nên ông M không buộc bà T cấp dưỡng nuôi con. Nghĩa vụ giao cho ông M thì quyền ông phải được hưởng, văn bản thỏa thuận có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chia một phần tài sản cho bà T là vi phạm đến quyền lợi của ông M và bà A, Tòa án phải bác yêu cầu của bà T để bà T không có căn cứ yêu cầu chia tài sản chung, đây là tài sản riêng của ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa tuyên hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (là người đại diện theo ủy quyền của ông M) bà Phạm Thị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nhất trí như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M, đề nghị công nhận giao dịch dân sự tại đơn xin giao nhà và con, không nhất trí chia đất cho bà T vì đó là tài riêng của ông M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn S và bà Vũ Thị V đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án để vợ chồng ông làm thủ tục chuyển nhượng và đăng ký quyền sử dụng đất tại cấp có thẩm quyền.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nông Thị T, bị đơn ông Đinh Ngọc M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người đại diện theo ủy quyền của ông M) bà Phạm Thị A hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà T, miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông M và bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về nội dung kháng cáo của ông Đinh Ngọc M, bà Phạm Thị A (là người đại diện theo ủy quyền của ông M):

- Kháng cáo về tố tụng: Vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà T; Bà T chỉ nộp 9.000.000đ tạm ứng án phí vi phạm quy định tại điều 171 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án thu thập chứng cứ là văn bản thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M nhưng không thông báo cho ông M biết vi phạm quy định tại điều 97 Luật tố tụng dân sự năm 2004; vụ án giải quyết kéo dài.

Xét thấy về thời hiệu giải quyết vụ án: Năm 1984 bà Nông Thị T có đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện Y đề nghị xin được ly hôn với ông Đinh Ngọc M. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm (không số) ngày 05 tháng 9 năm 1984 của Tòa án nhân dân huyện Y xử bác đơn xin ly hôn của bà Nông Thị T, không nhất trí bản án sơ thẩm bà T kháng cáo. Bản án phúc thẩm ly hôn số 02 ngày 06/4/1985 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tuyên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang) sửa bản án sơ thẩm xử cho bà Nông Thị T được ly hôn ông Đinh Ngọc M giao hai phần con cái, tài sản về cấp sơ thẩm để tiến hành điều tra, xét xử từ giai đoạn đầu. Sau đó Tòa án nhân dân huyện Y tiếp tục giải quyết vụ kiện ly hôn về việc “Chia tài sản chung và con chung” giữa bà T và ông M, ngày 30/9/1986 Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định Tạm xếp vụ kiện dân sự ly hôn trên (nay là Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án) lý do không rõ địa chỉ của bà T, thời điểm này bà T chuyển về quê tỉnh Lạng Sơn sinh

sống. Năm 1995 bà T tiếp tục đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết chia tài sản chung, tại Biên bản lấy lời khai ngày 5/1/1996 (Bút lục 176) sau khi nghe Tòa án giải thích “diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nay đã thu hồi chờ cấp mới” bà T nhất trí đến khi nào đất thổ cư của gia đình bà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Tòa án sẽ giải quyết. Năm 2011 bà T tiếp tục có đơn khởi kiện đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn, bà T có địa chỉ rõ ràng vì vậy lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án không còn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm phải tiếp tục giải quyết vụ án. Tuy nhiên thời điểm này đã có sự thay đổi về địa giới hành chính, thôn SL xã AT trước đây thuộc quyền quản lý của UBND huyện Y nay thuộc quyền quản lý của UBND thành phố Q. Do đó Tòa án nhân dân thành phố Q đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của bà T là đúng thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về phạm vi khởi kiện: Bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là nhà ở và đề nghị được sử dụng 360m² đất hiện ông M đang quản lý sử dụng, sau đó bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, mảnh đất gần cổng xưởng chế biến Nông trường chè quốc doanh SL và sau đó đề nghị chia toàn bộ phần đất trồng diện tích 204m² hiện ông M đang sử dụng để trồng chuối, đu đủ và rau. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Chia tài sản chung sau ly hôn” và giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cho ông M và bà T (bà T được sử dụng 110,3m² đất), như vậy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà T.

Về nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí: Bà T thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản của bà là 9.000.000đ, bà không có nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí đối với phần tài sản chia cho ông M do vậy cấp sơ thẩm không vi phạm quy định tại điều 171 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại khoản 2 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2011), khoản 2 Điều 97 BLTTDS năm 2015 quy định “*Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu chứng cứ; g, Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự*”. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập công văn số 192/CV-UB ngày 2/8/1994; công văn số 342/CV-UB ngày 12/11/1994; Thông báo số 36/TB-UB ngày 20/1/1997 của UBND huyện Y về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992-1993 theo đúng quy định trên của Bộ luật tố tụng dân sự, không vi phạm tố tụng. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án các đương sự có quyền sao chụp tài liệu do đương sự khác xuất trình và do Tòa án thu thập.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án năm 2011 quá trình giải quyết vụ án đã có các quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do để thu thập chứng cứ, chờ kết quả

trả lời của các cơ quan có thẩm quyền, theo đơn đề nghị của đương sự, các quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án đều không bị kháng cáo, kháng nghị.

- Kháng cáo về nội dung: Tòa án xác định mảnh đất ông M bà A đang sử dụng ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1992 là tài sản chung của bà T và ông M được chia là không đúng.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông M và bà T đều thừa nhận mảnh đất đang tranh chấp có nguồn gốc do Nông trường quốc doanh SL cấp, do bà T có đơn xin cấp đất làm nhà, thời điểm đó bà T là cán bộ của Nông trường. Theo “Đơn xin giao đất làm nhà” bản sao có chứng thực tài liệu (Bút lục 292, 293) phần ghi của nông trường: nông trường đồng ý cấp đất ở “*miếng đất gần cổng chế biến*” không có diện tích cấp, ông M và bà T thừa nhận nông trường có giao đất, có chỉ ranh giới trên thực địa và toàn bộ diện tích đất ông M quản lý sử dụng là diện tích đất được nông trường cấp (Bút lục 149, 150, 219). Sau khi ly hôn do hoàn cảnh gia đình bà T xin nghỉ việc tại nông trường từ ngày 25/11/1985 (có xác nhận tại Bút lục 368), theo bà T trong thời gian chờ tòa án nhân dân huyện Y giải quyết phần tài sản và con chung do điều kiện không có nhà ở phải đi ở nhờ cuộc sống khó khăn năm 1987 bà về quê Lạng Sơn sinh sống, tài sản do ông M quản lý sử dụng. Năm 1992 ông M được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 583m² trong đó đất thổ cư 400m² thửa 20A, tờ bản đồ số 03; 183m² đất kinh tế gia đình thửa 20 tờ bản đồ số 03, việc ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T không biết. Sau đó UBND huyện Y đã có văn bản số 192/CV-UB ngày 02/8/1994 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992, 1993 sau khi điều chỉnh sẽ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại văn bản số 36/TB-UB ngày 20/1/1997 của UBND huyện Y có nội dung “giá trị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992 - 1993 không có giá trị sử dụng nữa” do UBND huyện đã điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật đất đai năm 1993 cho các hộ gia đình và cá nhân từ tháng 6/1995. Năm 1998 đo đạc lại bản đồ 02 thửa đất trên thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ số 35, diện tích 631,2m²; năm 2011 đo đạc lại bản đồ địa chính xã AT thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96, diện tích 762,4m² tên ông Đinh Ngọc M.

Quá trình sử dụng năm 2010 ông M bà A chuyển nhượng 80m² đất cho ông Ngô Văn S và bà Vũ Thị V chưa làm thủ tục chuyển nhượng tại cấp có thẩm quyền do đất có tranh chấp. Năm 2016 nhà nước thu hồi 87m² đất để làm đường ông M đã nhận số tiền đền bù 78.810.000đ. Tại biên bản làm việc (Bút lục 284) và tại phiên tòa ông M xác định diện tích đất ông đang sử dụng đã làm thủ tục nhưng chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vướng mắc về diện tích đất bị thu hồi và do có tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã AT thành phố Q xác nhận tại (Bút lục 256) diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm hiện trạng ông M quản lý, sử dụng 648m² đất (bao gồm cả diện tích chuyển nhượng cho ông S, bà V 78m²); diện tích đất đã bị thu hồi phía trước giáp đường nhựa là 87m². Ông M bà A có mặt khi tòa án sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng ngồi trong nhà không tham gia và không ký biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, không ký bản trích đo hiện trạng nhưng có các hộ giáp ranh liền kề ký xác nhận ranh giới và luật sư (trợ giúp viên pháp lý) bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông M ký. Ông M, bà A không kháng cáo về nội dung này và không yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ lại.

Xét “Đơn xin giao con và tài sản” ngày 20/2/1984 tài liệu do ông M nộp là bản sao không có chứng thực nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông M, bà T đều thừa nhận chữ viết trong đơn là của ông M phần chữ ký và họ tên là chữ của bà T, đơn viết trước thời điểm bà T có đơn xin ly hôn gửi tòa án nhân dân huyện Y, nội dung “... nay theo đề nghị của tôi được anh M chấp nhận. Vậy tôi làm giấy này xin giao lại 2 đứa con là Đinh Thị Phương L và Đinh Thị Phương H với toàn bộ tài sản, quyền sở hữu đất đai để anh M sử dụng và có trách nhiệm nuôi con cái. Tôi được tự do, giấy này có hiệu lực từ ngày 20/2/1984”. Tại thời điểm năm 1984 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đang có hiệu lực thi hành không có quy định chia tài sản chung khi hôn nhân đang tồn tại, mặt khác khi giải quyết ly hôn tại tòa án ông M bà T không yêu cầu tòa án công nhận nội dung thỏa thuận tại “Đơn xin giao con và tài sản”. Tại biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 6/4/1985 của tòa án nhân dân tỉnh Hà Tuyên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang) Bút lục 174, 175 bà T đề nghị “xin nuôi cả 2 cháu không yêu cầu ông M góp phí tổn nuôi con, tài sản yêu cầu chia cho công bằng. Ông M không nhất trí ly hôn, không nhất trí chia tài sản, không nhất trí chia con cái, cô T chỉ chuyên đi văn nghệ tôi phải làm nửa đêm gà gáy để nuôi vợ con”.

Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tuyên đã giao phần con chung và tài sản cho Tòa án nhân dân huyện Y tiến hành điều tra xét xử từ giai đoạn đầu nhưng chưa được tòa án giải quyết, lý do năm 1986 Tòa án nhân dân huyện Y tạm xếp vụ kiện vì không rõ địa chỉ của bà T. Năm 1996 bà T đề nghị giải quyết chia tài sản chung là đất nhưng đất thời điểm đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp tên ông M đã bị UBND huyện Y thu hồi) do đó bà T làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhất trí chờ cơ quan có thẩm quyền cấp đất để tòa án có căn cứ giải quyết. Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T gửi UBND huyện Y, Ban nhà đất huyện Y ngày 18/1/1997 có ý kiến của Tòa án nhân dân huyện Y đề nghị ban quản lý nhà đất xem xét giải quyết đơn của bà T (Bút lục 404). Năm 2011 bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, do đó tuy ông M trực tiếp quản lý sử dụng tài sản chung (là đất

đang tranh chấp) từ sau khi ly hôn 1985 cho đến nay nhưng bà T vẫn có quyền đối với tài sản chung đó vì bà chưa được tòa án giải quyết chia tài sản chung.

“Đơn xin giao con và tài sản” ngày 20/2/1984 chưa được Tòa án công nhận các nội dung thỏa thuận trong đơn, khi giải quyết ly hôn năm 1985 các bên đã tranh chấp về tài sản và con chung. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông M đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của “Đơn xin giao con và tài sản”, nhưng tài sản đang có tranh chấp bà T không nhất trí thỏa thuận. Do vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M đề nghị tòa án công nhận hiệu lực của giao dịch dân sự trong đơn xin giao con và tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 648m² đất thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96 hiện đứng tên ông Đinh Ngọc M kê khai là tài sản chung của ông M với bà T và giao cho ông M sử dụng 537,7m² đất và có quyền sở hữu các cây trồng trên phần đất được giao; giao cho bà T sử dụng 110,3m² đất là có căn cứ và đã xem xét đến công sức duy trì tôn tạo đất của ông M trong thời gian ông M quản lý sử dụng và công sức trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Không chấp nhận kháng cáo của ông M, bà A (người đại diện theo ủy quyền) đề nghị hủy bản án sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án vì diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng ông, bà T không có quyền khởi kiện đòi chia. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

2. Về nội dung kháng cáo của bà Nông Thị T: Tòa án chia cho ông Đinh Ngọc M 537,7m² đất trong đó chỉ chia cho bà 110,3m² là không công bằng, bà nhất trí chia cho ông M phần nhiều hơn, phần đã có nhà, bà đề nghị chia cho bà toàn bộ diện tích đất trống còn lại 204m².

Xét thấy: Như đã phân tích ở trên Tòa án cấp sơ thẩm sau khi xem xét công sức duy trì quản lý đất và công sức nuôi dưỡng hai con chung của ông M, qua xác minh diện tích đất tranh chấp phù hợp với quy hoạch, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ nên đã giao cho bà T được quyền sử dụng 110,3m² đất tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96 và bà T có nghĩa vụ trả cho ông M trị giá cây trồng trên đất 1.486.750đ là có căn cứ. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T đề nghị chia 204m² đất, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Bà T và ông M có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cấp có thẩm quyền.

3. Về án phí phúc thẩm: Tại cấp phúc thẩm ông M và bà T đều có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông M và bà T (là người cao tuổi). Bà T được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

4. Sửa án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà T, do tại cấp phúc thẩm bà T có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm (là người cao tuổi), bà T được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1, 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 131, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nông Thị T, ông Đinh Ngọc M, bà Phạm Thị A (người đại diện theo ủy quyền của ông M). Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung như sau:

- Giao cho bà Nông Thị T được quyền sử dụng 110.3m² đất, thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 96; địa chỉ thửa đất thôn SL xã AT, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang; trị giá đất 110.300.000đ (*Một trăm mười triệu ba trăm nghìn đồng*) và có quyền sở hữu các cây trồng trên phần đất được giao. Đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 15, 16, 2 (vị trí 2) Kèm theo mảnh trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Q. Bà Nông Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Đinh Ngọc M toàn bộ giá trị cây trồng trên phần đất trồng là 1.486.750đ (*Một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

- Giao cho ông Đinh Ngọc M được quyền sử dụng 537,7 m² đất (trong đó có diện tích 80m² đất ông M bà A đã chuyển nhượng cho ông Ngô Văn S và bà Vũ Thị V, sau khi nhà nước thu hồi đất để làm hành lang đường diện tích hiện trạng còn 78m²) thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 96; địa chỉ thửa đất thôn SL, xã AT, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang; trị giá đất 537.700.000đ (*Năm trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng*) và có quyền sở hữu các cây trồng trên phần đất được giao. Trong đó diện tích đất 459,7m² được giới hạn bởi các điểm 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,15, 4 (vị trí 3) và diện tích 78m² đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 16, 17, 1 (vị trí 1). Kèm theo mảnh trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Q.

Bà Nông Thị T và ông Đinh Ngọc M có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cấp có thẩm quyền.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nông Thị T phải chịu 2.284.000đ (*Hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng*) tiền chi phí thẩm định, định giá. Ông Đinh Ngọc M phải chịu 2.284.000đ (*Hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng*) tiền chi phí thẩm định, định giá. Đối trừ với phần nghĩa vụ bà T phải bồi thường cho ông Đinh Ngọc M toàn bộ giá

trị cây trồng trên phần đất trống là 1.486.750đ (*Một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng*), ông Đinh Ngọc M còn phải trả cho bà T số tiền chi phí thẩm định, định giá là 797.250đ (*Bảy trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bà Nông Thị T cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án ông Đinh Ngọc M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông Đinh Ngọc M và bà Nông Thị T. Bà T được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004854 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

4. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm như sau:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản cho bà Nông Thị T, Bà T được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001540 ngày 08/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (07/12/2017).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Hồ Loan

